



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thuận Đức

Ngày 30/09/2025	33,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.3%	3.8%	0%

DT thuần Q3/25
1,278
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 158 14.1%
YoY: ▲ 219 20.7%

LN thuần Q3/25
44.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.60 24.1%
YoY: ▲ 0.70 1.6%

LN sau thuế Q3/25
34.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.00 34.9%
YoY: ▲ 3.10 9.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
6.8%
YoY: +/- ▼ 0.6%

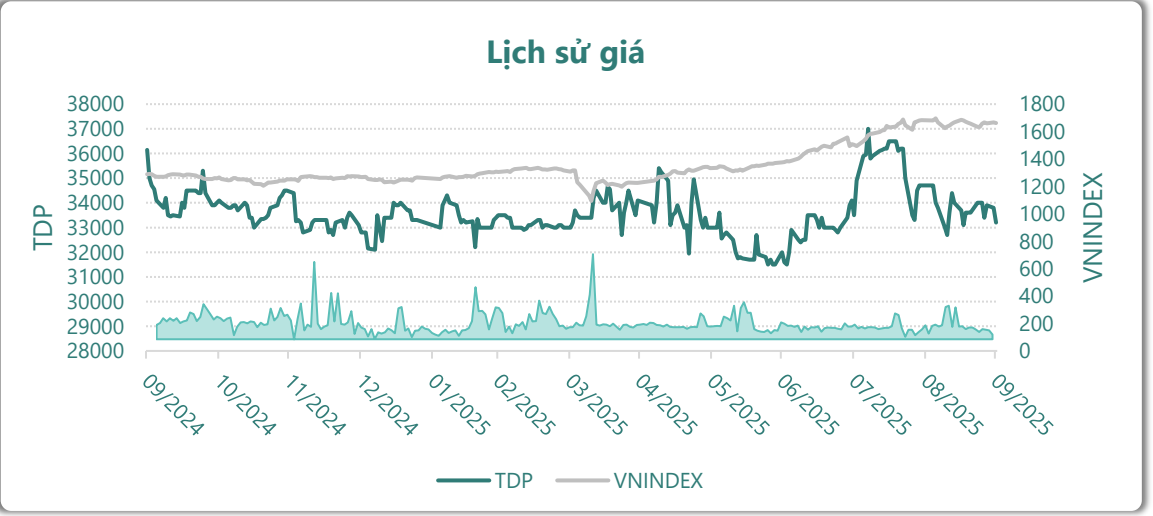
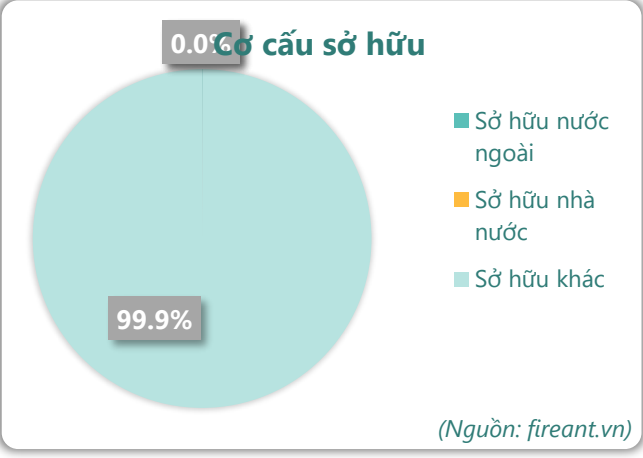
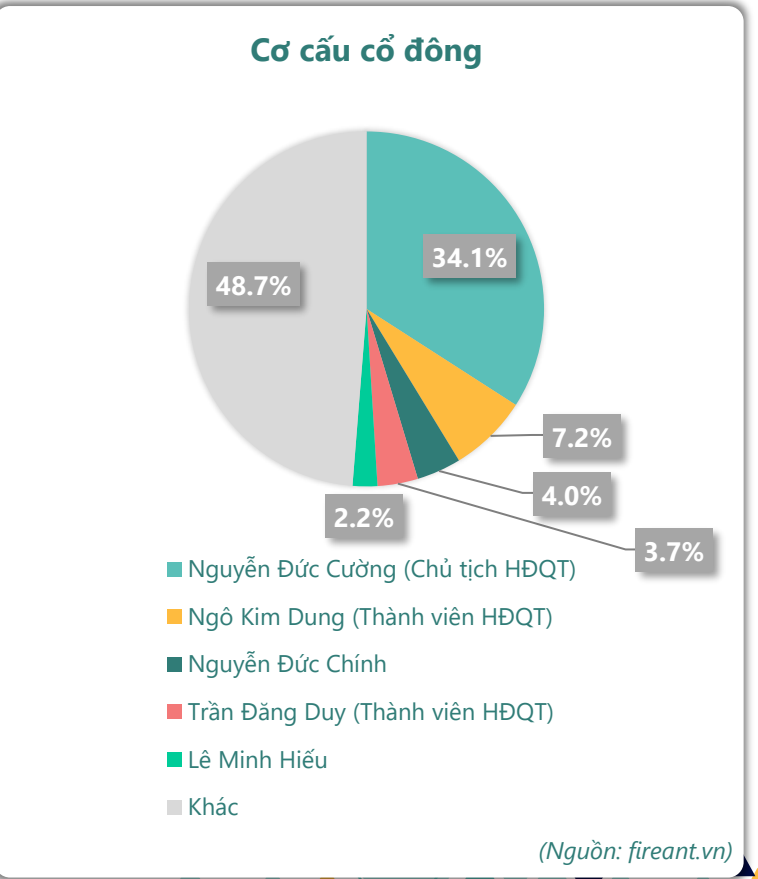
ROE (TTM) Q3/25
9.1%
YoY: +/- ▲ 0.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	31,500 - 37,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,929
Số lượng CPLH (CP)	88,222,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	180,560
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.16
EPS	1,084
P/E	30.6

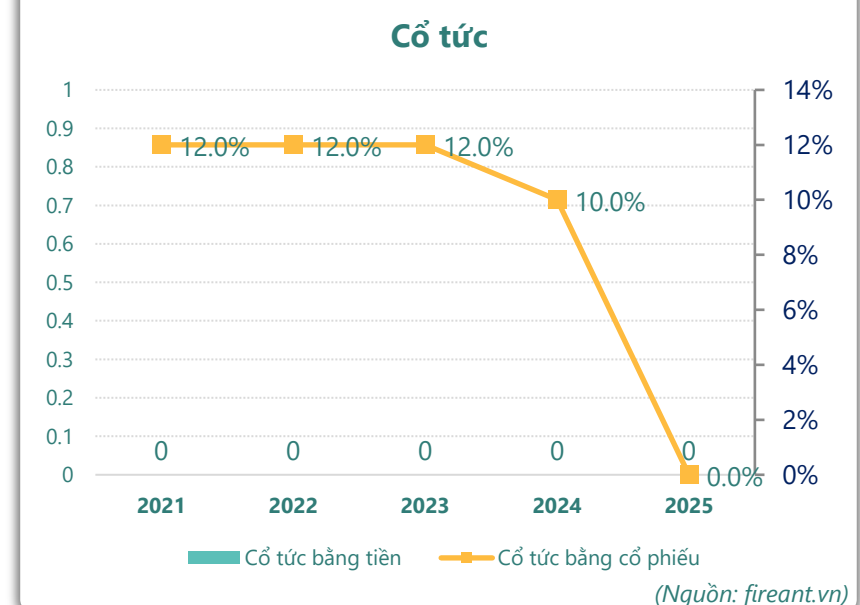
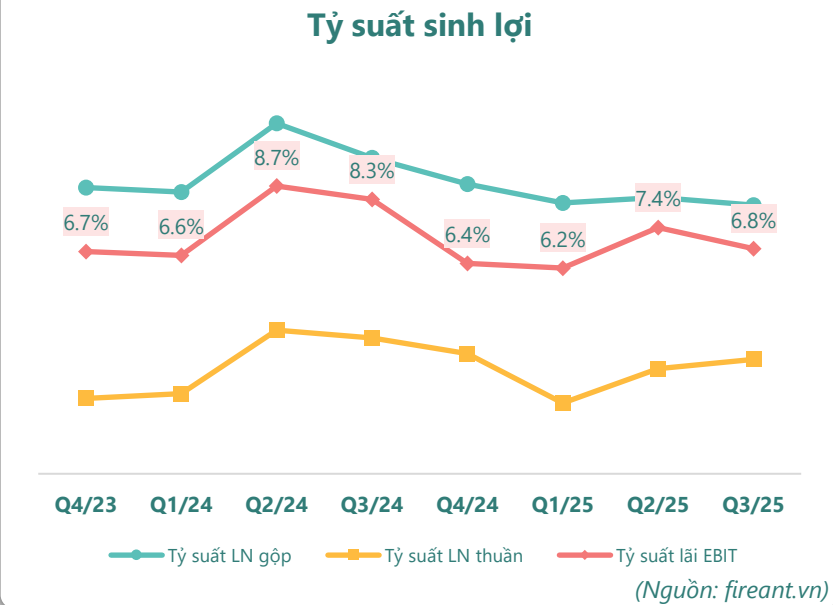
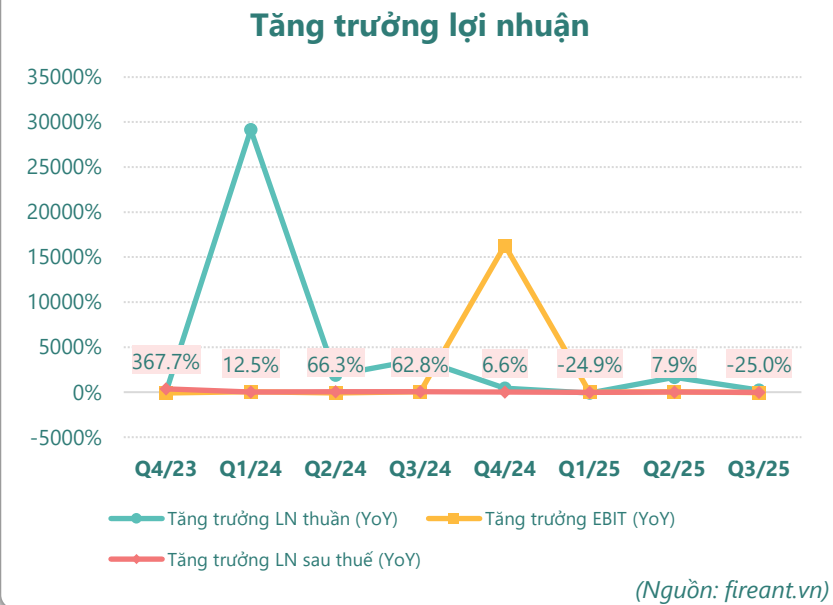
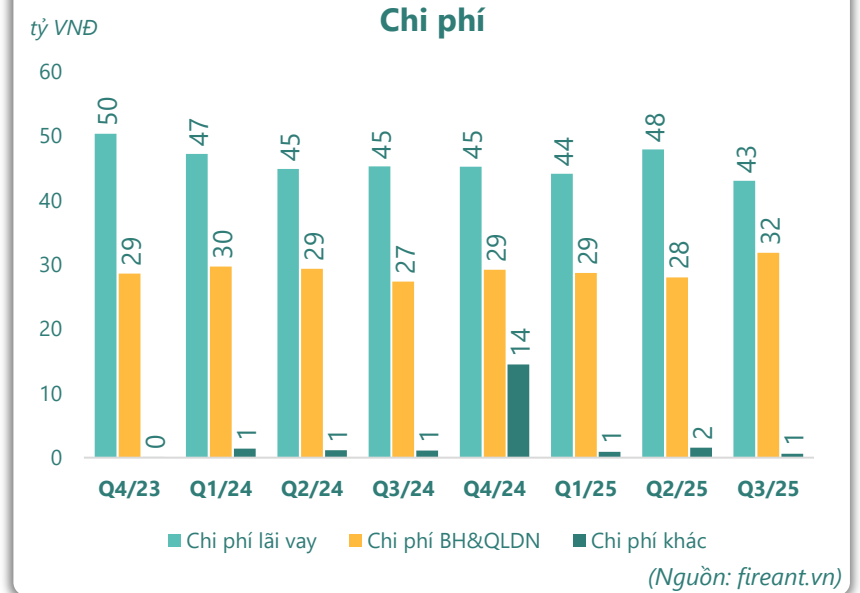
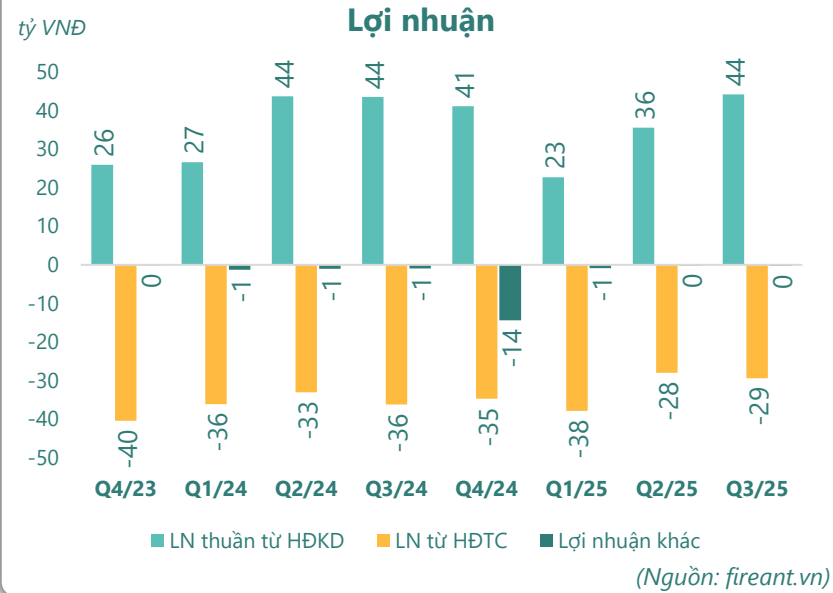
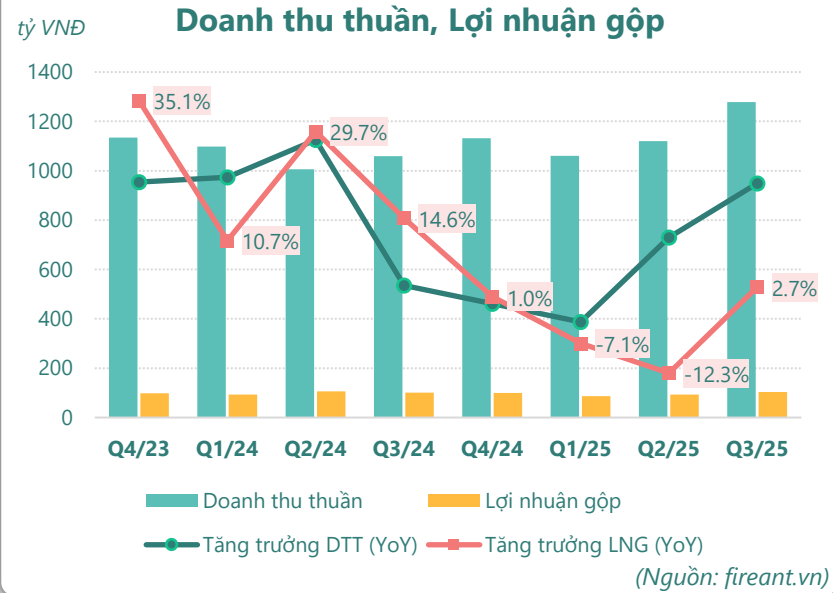
DT thuần 9T 2025
3,458
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 295 9.3%

LN thuần 9T 2025
102
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 12.0 -10.0%

LN sau thuế 9T 2025
75.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 5.00 -6.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH



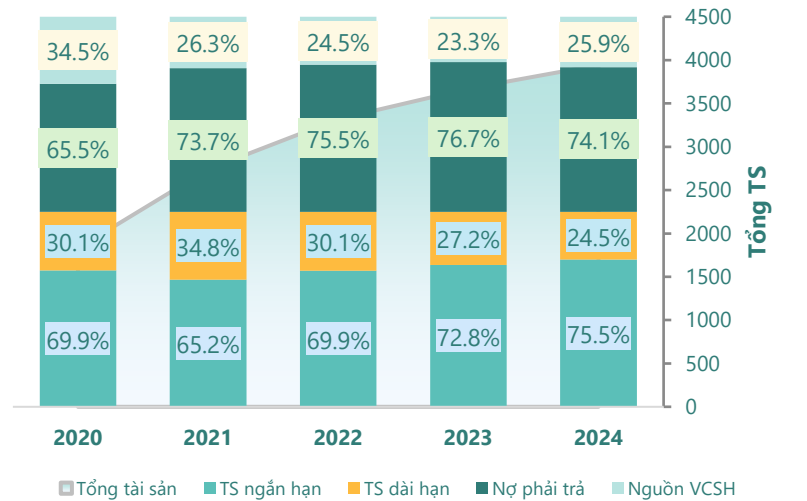


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

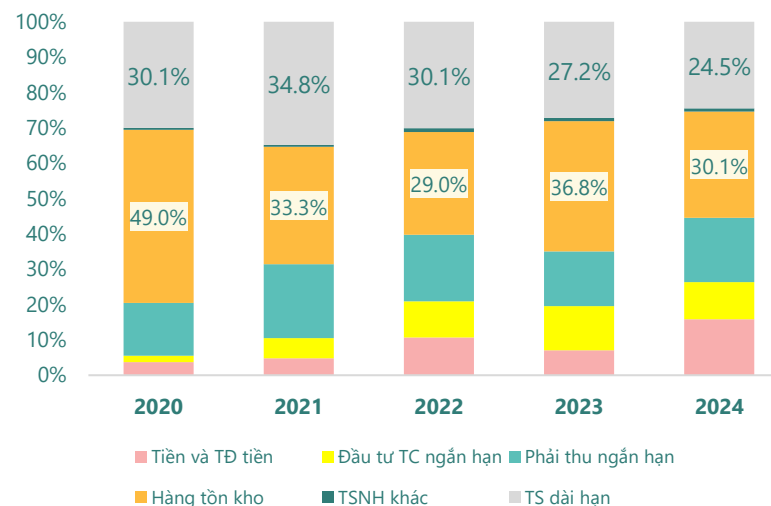
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

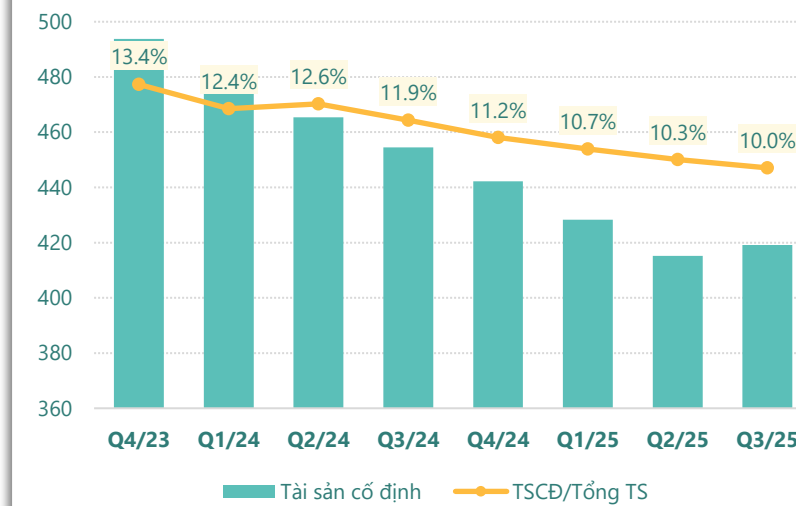
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

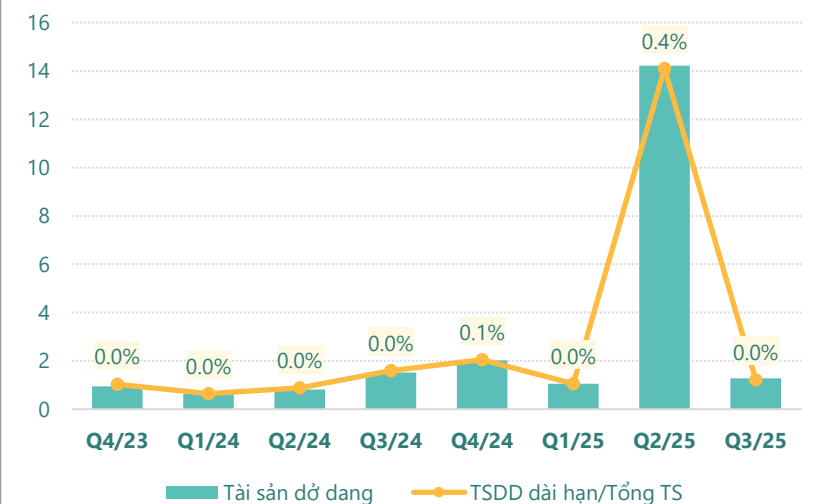
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

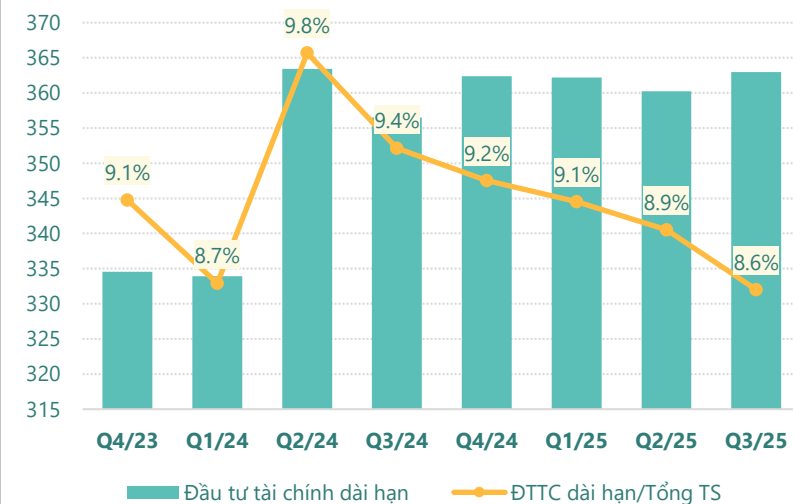
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

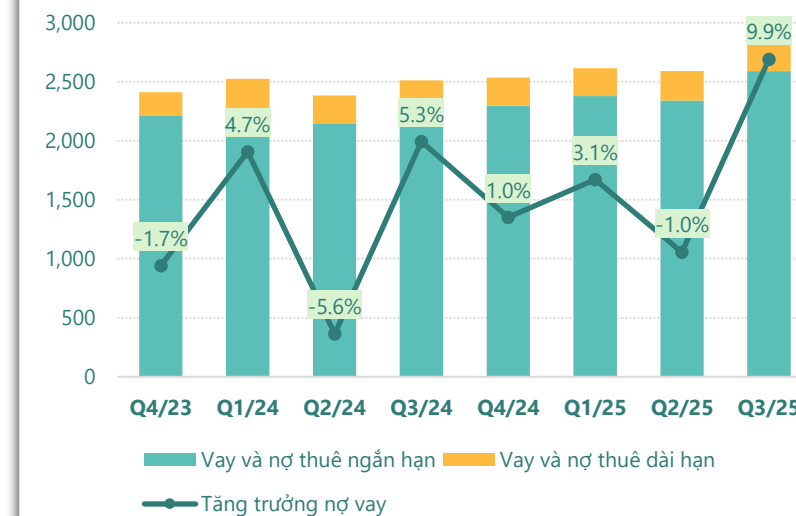
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

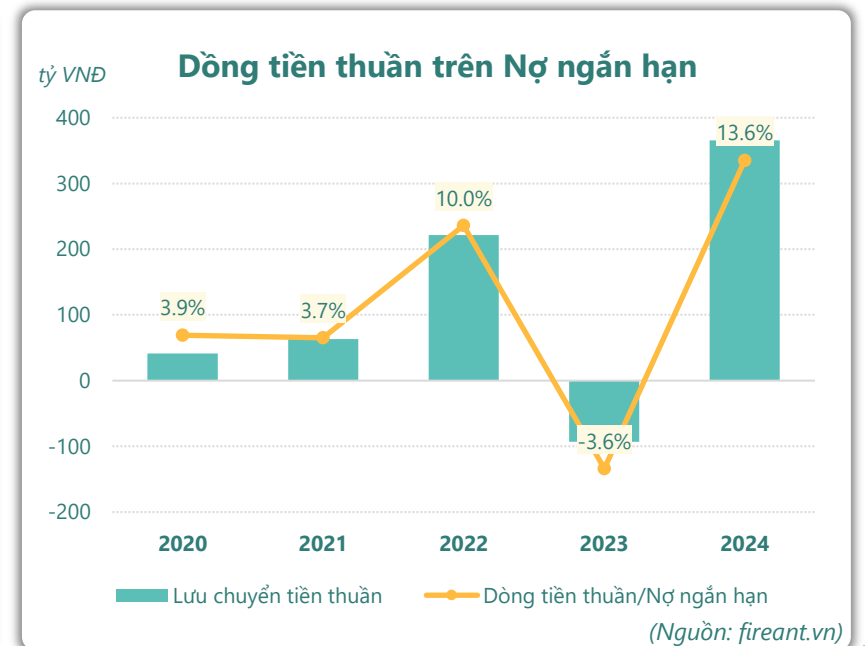
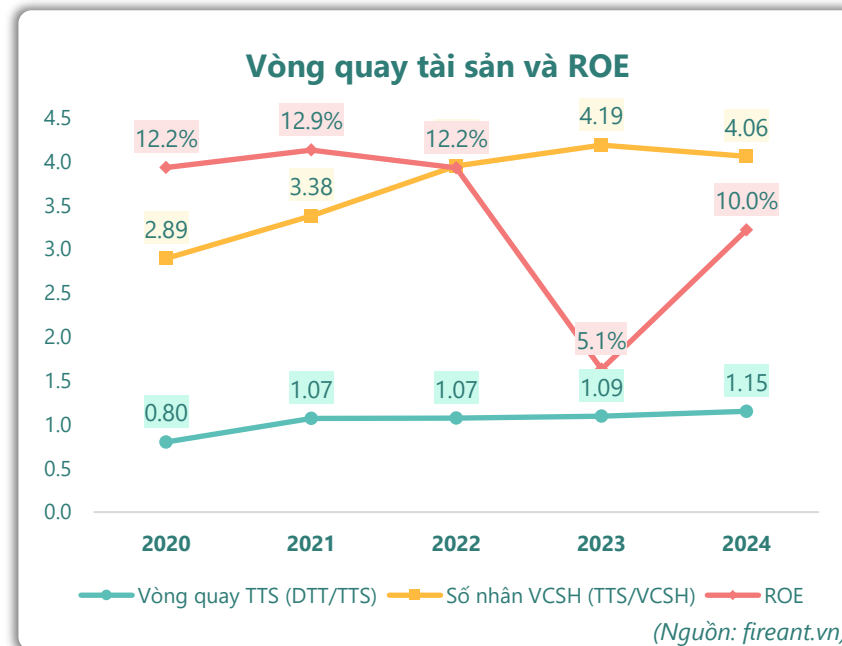
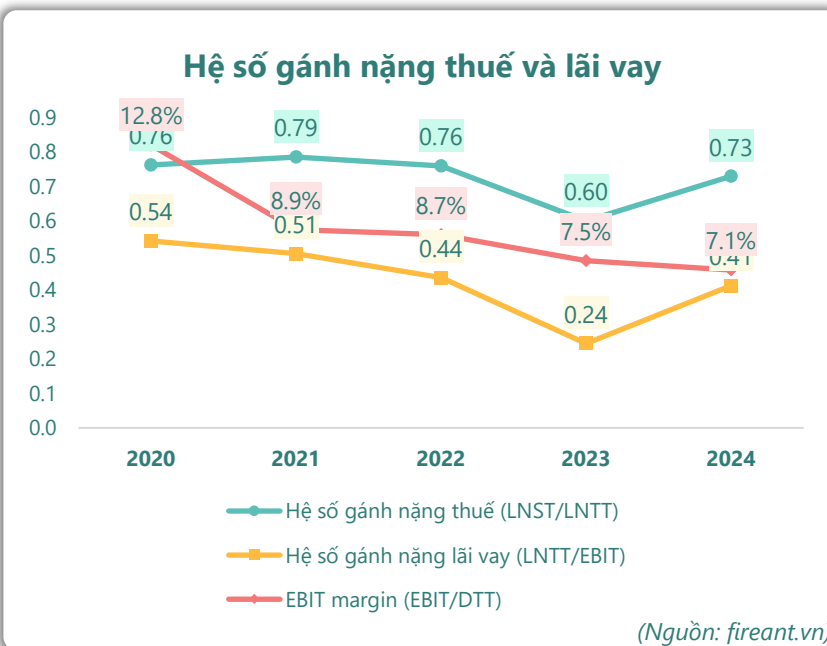
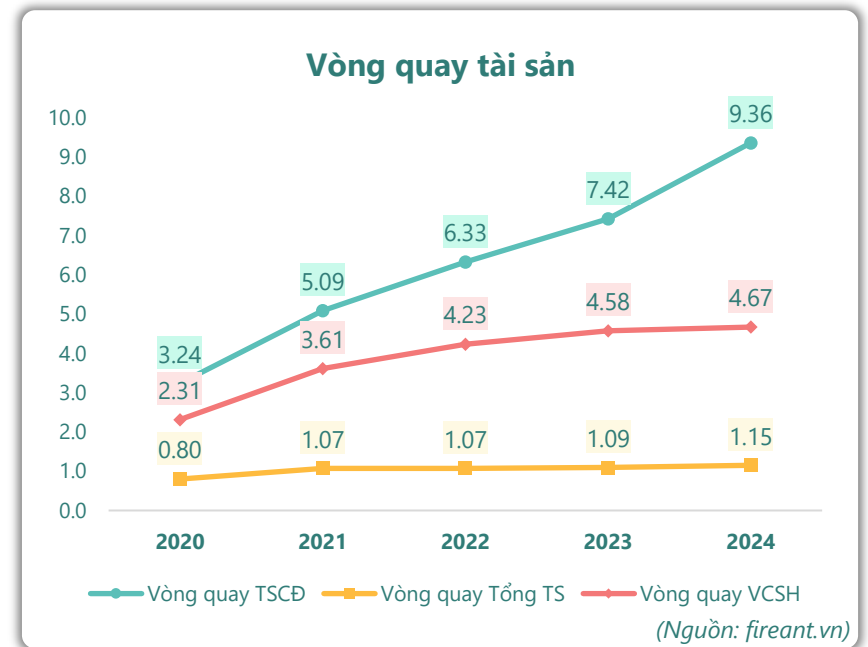
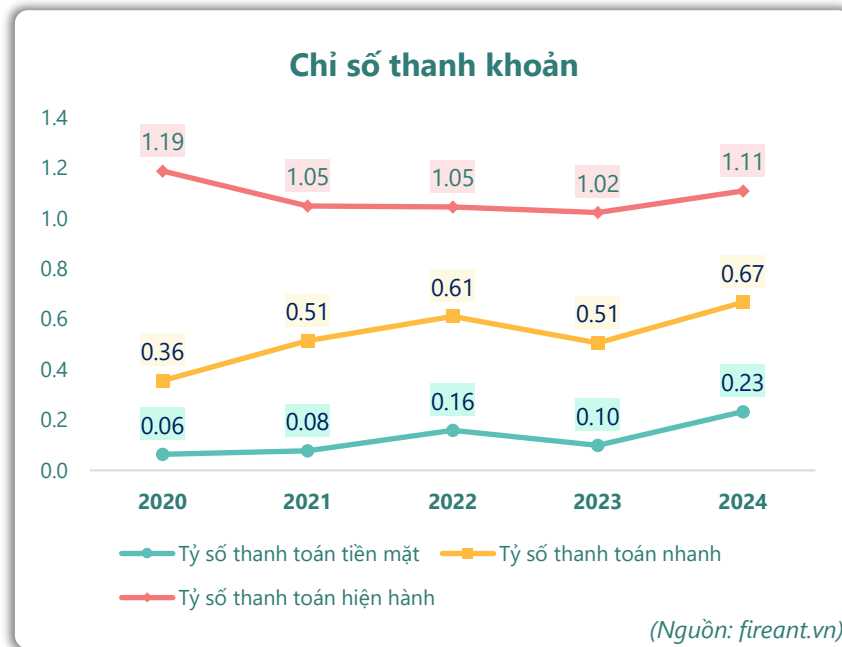
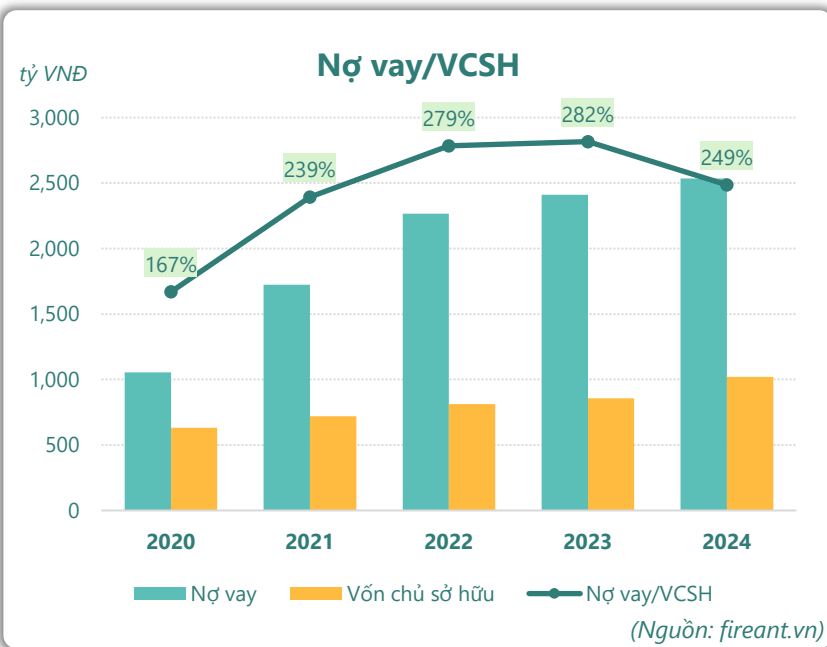
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,278	1,059	20.7%	3,458	3,163	9.3%
Giá vốn hàng bán	1,174	958	22.5%	3,174	2,861	10.9%
Lợi nhuận gộp	104	101	2.8%	284	301	-5.7%
Doanh thu HĐTC	18.3	11.2	63.7%	47.6	38.1	24.9%
Chi phí TC	47.8	47.5	0.6%	143	144	-0.5%
Chi phí lãi vay	43.1	45.3	-4.9%	135	137	-1.6%
LN trong công ty LKLD	1.64	6.01	-72.8%	2.09	4.45	-53.1%
Chi phí bán hàng	14.0	13.2	6.0%	40.1	39.0	2.9%
Chi phí QLDN	17.9	14.2	25.8%	48.5	47.6	2.0%
LN thuần từ HĐKD	44.2	43.5	1.6%	102	114	-10.0%
Lợi nhuận khác	-0.27	-0.98	72.9%	-1.32	-3.32	60.2%
LN trước thuế	43.9	42.6	3.1%	101	111	-8.5%
Lợi nhuận sau thuế	34.8	31.7	9.8%	75.9	80.9	-6.2%
LNST của CĐ cty mẹ	34.8	31.7	9.8%	75.9	80.9	-6.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-44.2	-75.9	178	-33.5	218	-335
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.8	-49.9	82.6	-24.0	-80.9	84.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-122	120	24.0	79.2	-44.4	249
Tiền đầu kỳ	534	347	341	626	648	741
Lưu chuyển tiền thuần	-187	-6.13	285	21.7	93.2	-0.87
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.02	0.04	0.01	0.01	-0.04
Tiền cuối kỳ	347	341	626	648	741	740

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,212	3,944	6.8%
Tài sản ngắn hạn	3,266	2,977	9.7%
Tiền và tương đương tiền	740	626	18.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	477	411	15.9%
Phải thu ngắn hạn	810	718	12.7%
Hàng tồn kho	1,183	1,188	-0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	56.9	34.2	66.3%
Tài sản dài hạn	945	966	-2.2%
Phải thu dài hạn	154	152	1.0%
Tài sản cố định	419	442	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.28	2.02	-36.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	363	360	0.9%
Tài sản dài hạn khác	8.44	10.4	-19.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,116	2,924	6.6%
Nợ ngắn hạn	2,856	2,683	6.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,591	2,296	12.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	143	272	-47.5%
Nợ dài hạn	260	241	7.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	257	239	7.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,096	1,020	7.5%
Vốn chủ sở hữu	1,096	1,020	7.5%
Vốn điều lệ	882	882	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

